CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Nước giải khát Chương Dương

Ngày 31/03/2024	14,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-2.4%**	**-5.2%**

DT thuần
Q1/24
56.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.4| 44.2%
YoY: ▼6.90| -10.8%

LN thuần
Q1/24
-14.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.6| 59.4%
YoY: ▼13.0| -721%

LN sau thuế
Q1/24
-17.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.8| 63.0%
YoY: ▼14.2| -508%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
-13.1%
YoY: +/-▲ 65.8%

ROE (TTM)
Q1/24
-351%
YoY: +/-▼ 102%

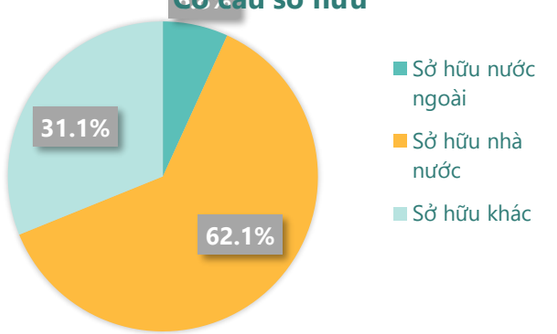
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,750 - 19,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	123
Số lượng CPLH (CP)	8,477,640
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
Sở hữu nước ngoài	6.8%
Beta	(0.31)
EPS	-15,739
P/E	-0.9

DT thuần
2023
126
tỷ VNĐ
YoY: ▼43.0| -25.3%

LN thuần
2023
-107
tỷ VNĐ
YoY: ▼55.7| -109%

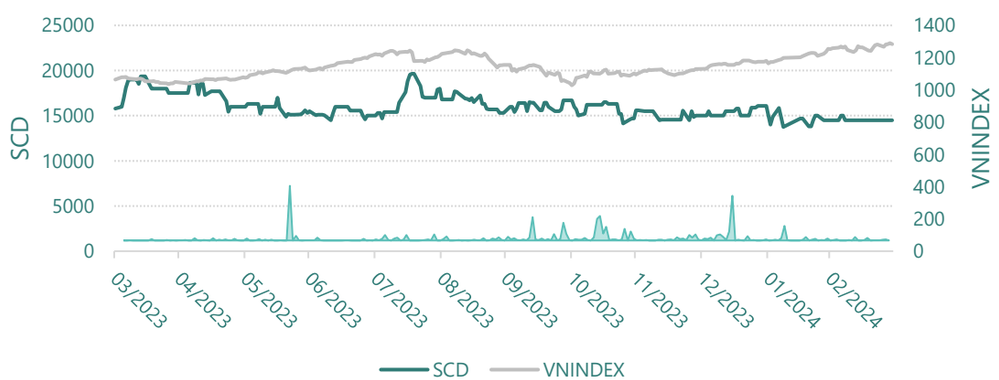
LN sau thuế
2023
-119
tỷ VNĐ
YoY: ▼70.3| -145%

Cơ cấu sở hữu

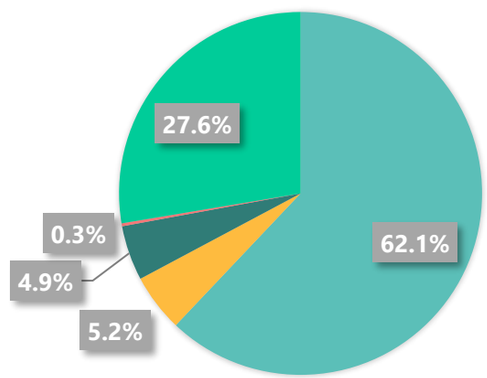


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

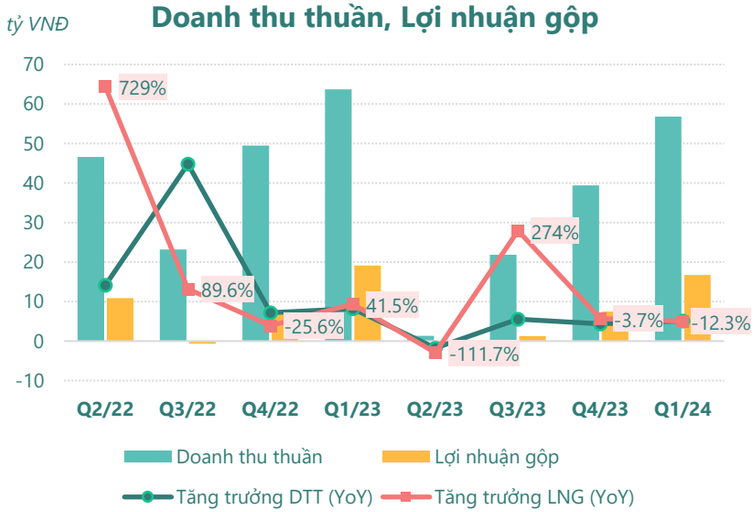


Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn
Doãn Thiện Tân
PYN Elite Fund (Non-Ucits)
CTCP Nước giải khát Chương Dương
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

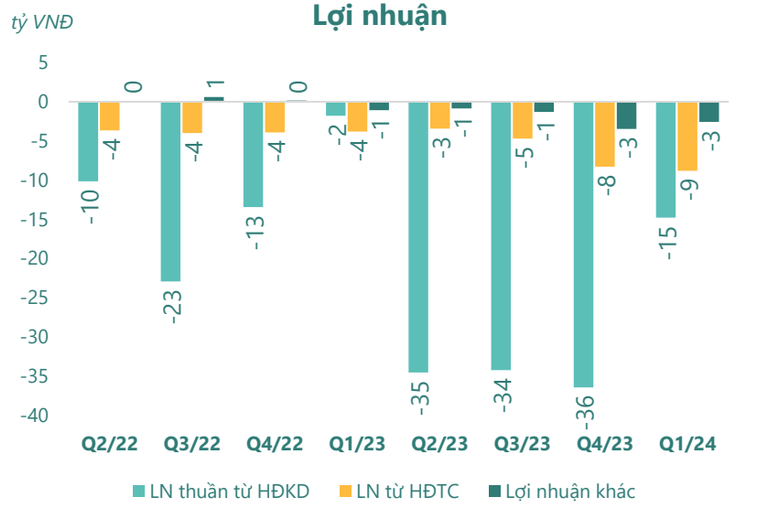
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



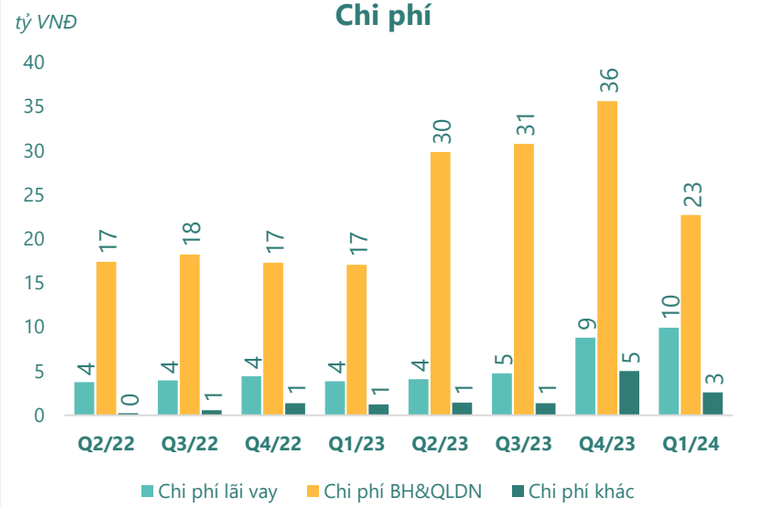
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



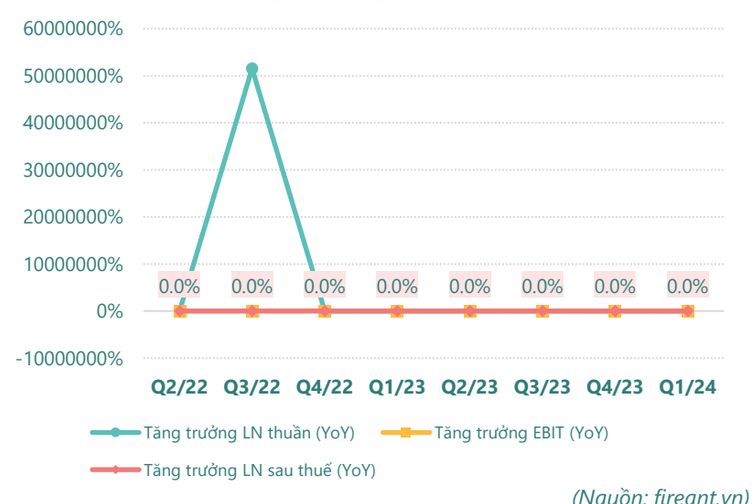
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



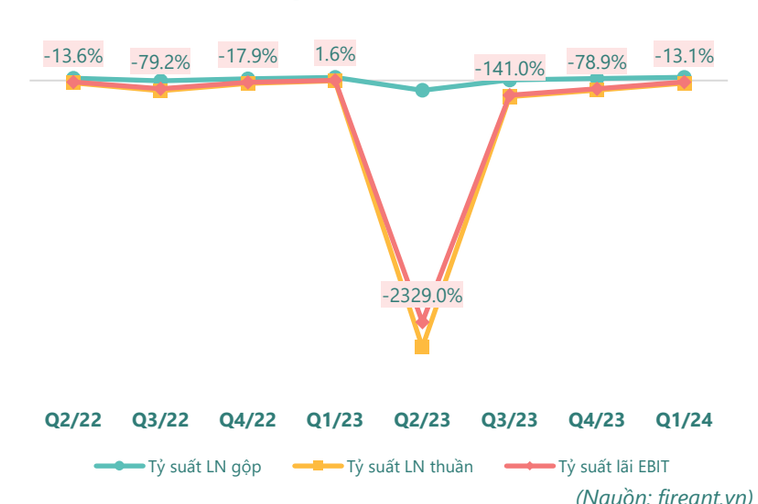
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



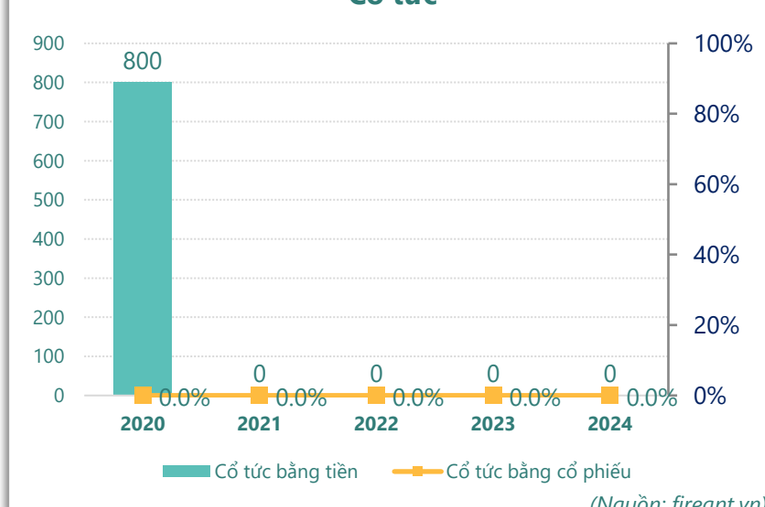
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

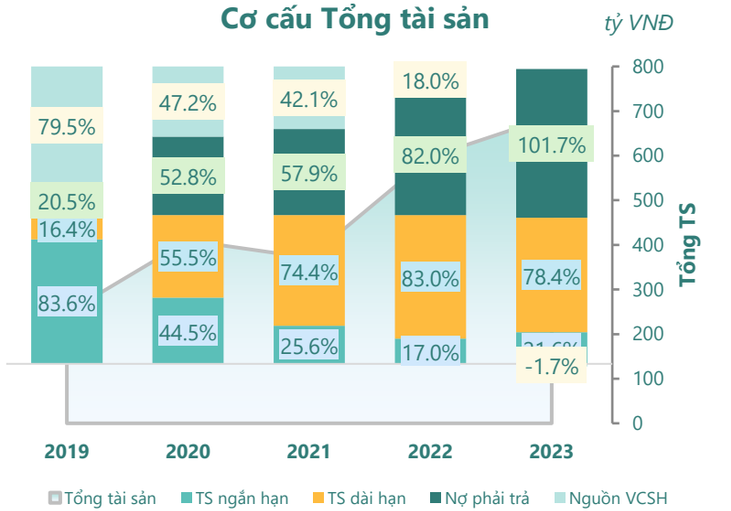
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

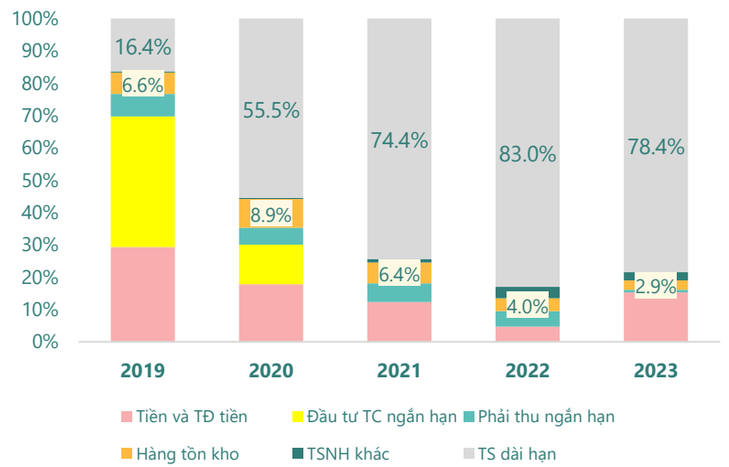
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



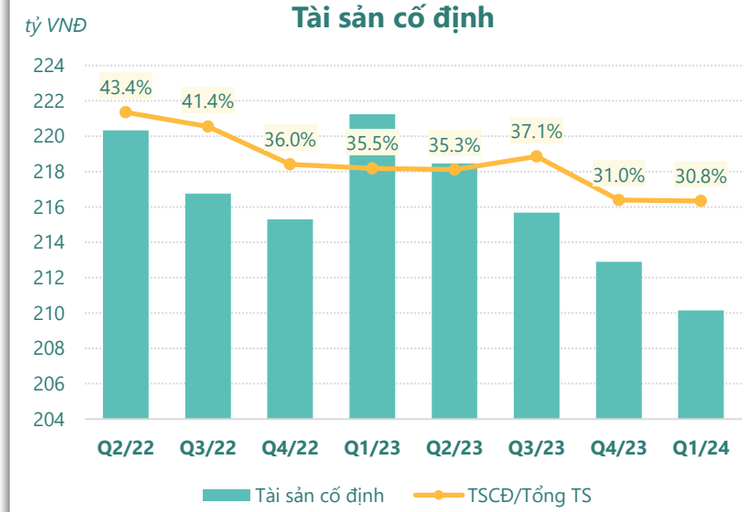
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



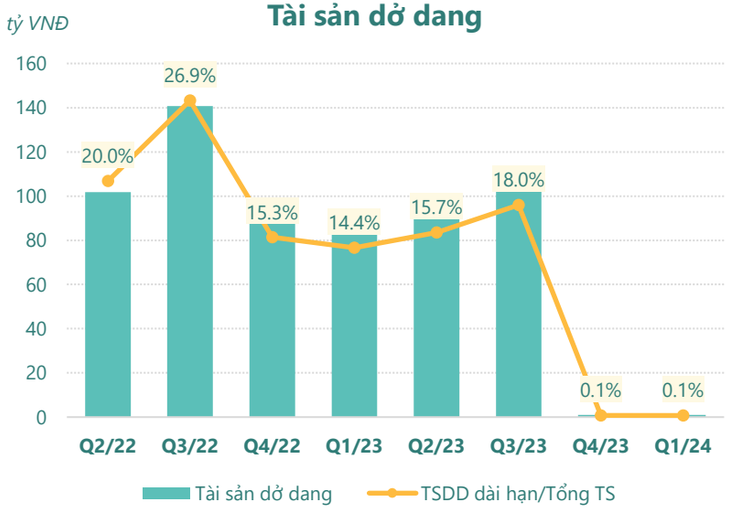
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



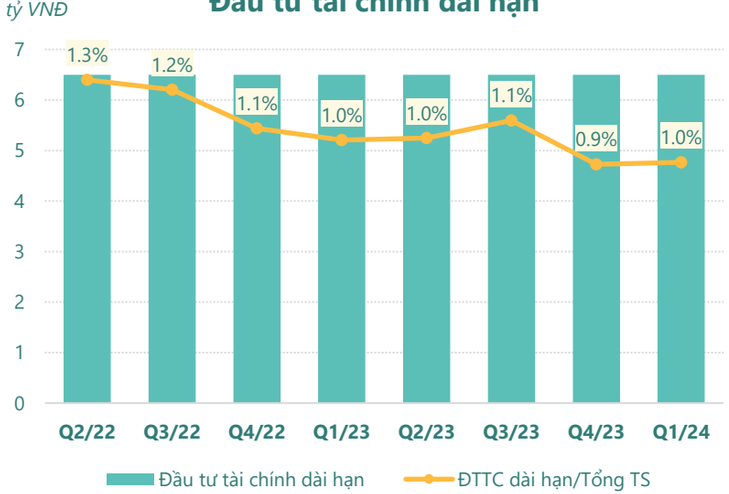
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



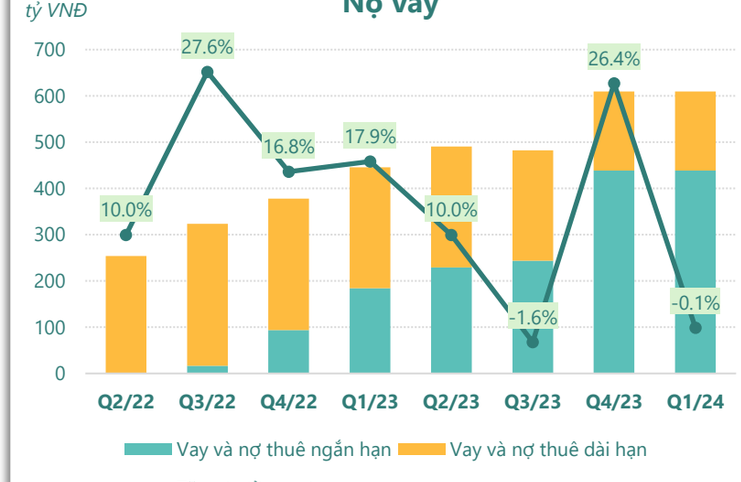
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

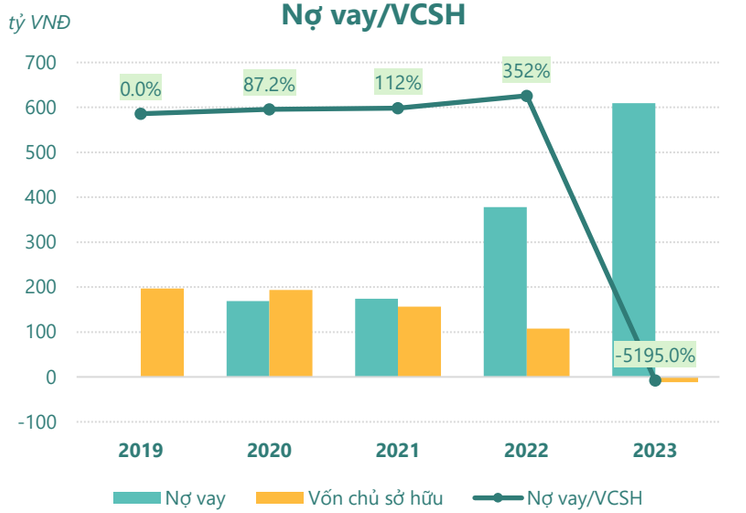
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

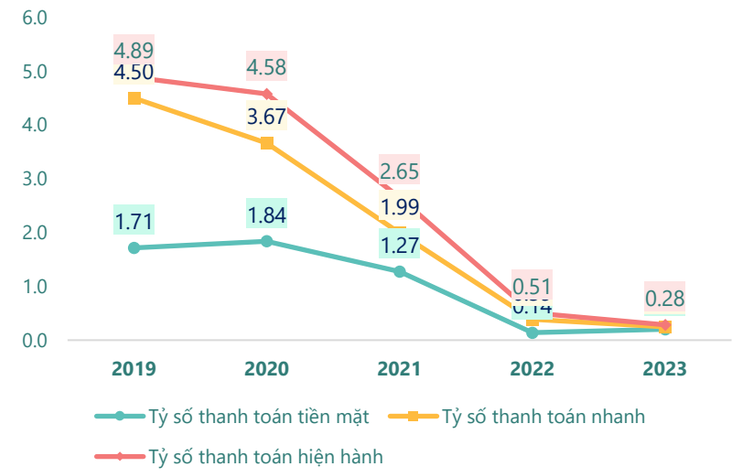
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



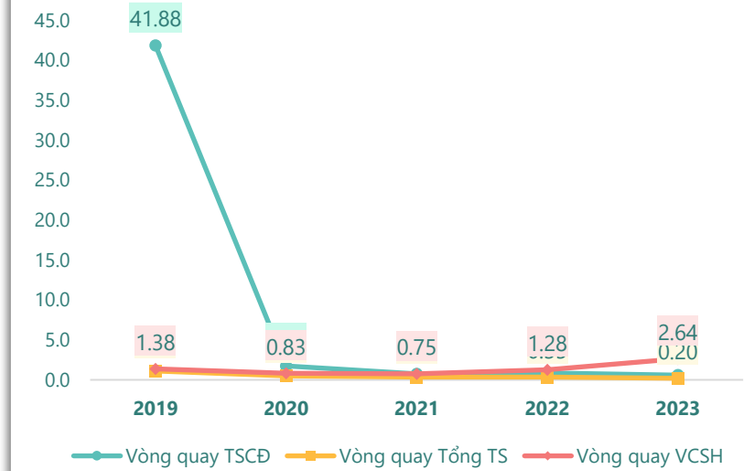
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



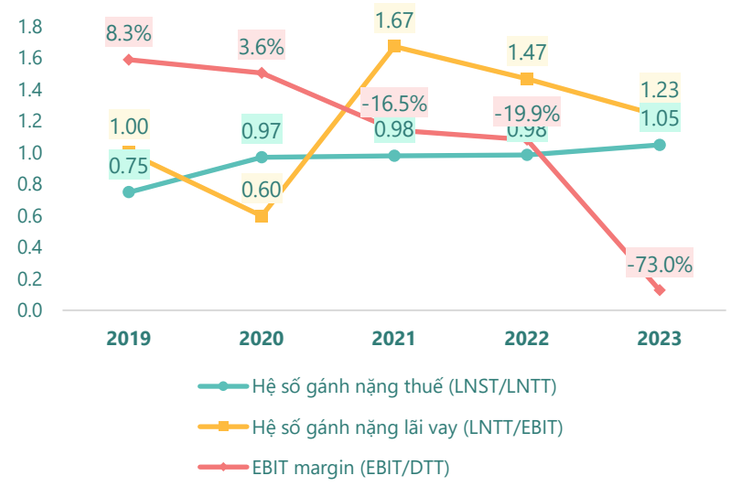
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



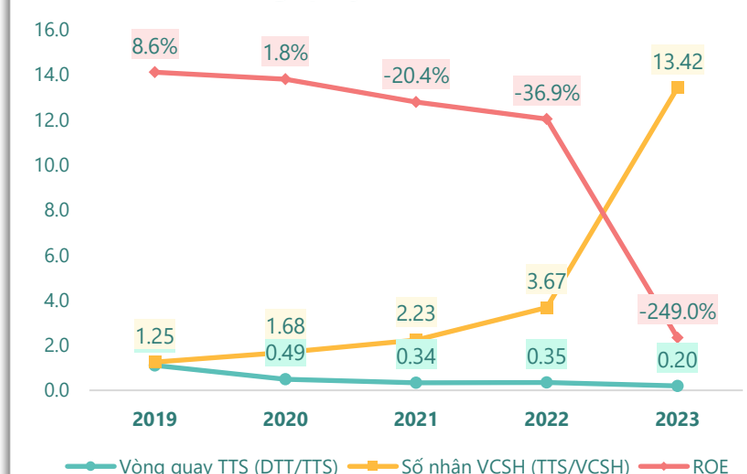
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



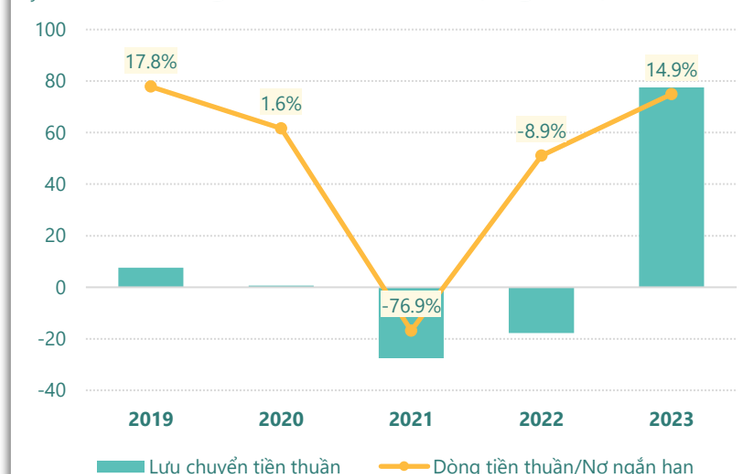
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**56.8**	**63.7**	**-10.8%**	**126**	**169**	**-25.3%**
Giá vốn hàng bán	40.1	44.6	-10.2%	99.8	138	-27.5%
Lợi nhuận gộp	16.7	19.1	-12.4%	26.5	31.4	-15.7%
Doanh thu HĐTC	1.14	0.11	934%	1.41	1.93	-27.2%
Chi phí TC	9.93	3.91	154%	21.6	15.9	36.1%
Chi phí lãi vay	9.93	3.87	157%	21.5	15.8	36.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	17.6	10.7	64.9%	85.2	43.0	97.9%
Chi phí QLDN	**5.08**	**6.38**	**-20.4%**	**28.2**	**25.7**	**9.3%**
LN thuần từ HĐKD	-14.8	-1.80	-721%	-107	-51.3	-109%
Lợi nhuận khác	**-2.57**	**-1.07**	**-141%**	**-6.66**	**1.83**	**-464%**
LN trước thuế	-17.4	-2.87	-505%	-114	-49.4	-130%
Lợi nhuận sau thuế	**-17.0**	**-2.79**	**-508%**	**-119**	**-48.7**	**-145%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-17.0**	**-2.79**	**-508%**	**-119**	**-48.7**	**-145%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-36.1	-52.7	6.69	-13.2	-17.6	0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.56	0.10	-66.6	0.06	0.25	-38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	54.6	68.0	44.2	-7.62	116	0
Tiền đầu kỳ	8.76	27.9	43.3	27.5	6.72	105
Lưu chuyển tiền thuần	**19.1**	**15.4**	**-15.8**	**-20.8**	**98.6**	**-38.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.03	0
Tiền cuối kỳ	27.9	43.3	27.5	6.72	105	67.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**681**	**688**	**-0.9%**
Tài sản ngắn hạn	148	148	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	67.1	105	-36.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.98	5.50	26.9%
Hàng tồn kho	16.0	19.7	-18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	17.5	17.7	-0.8%
Tài sản dài hạn	**534**	**539**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	7.01	7.01	0.0%
Tài sản cố định	210	213	-1.3%
Bất động sản đầu tư	249	252	-1.0%
Tài sản dở dang	0.97	0.97	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.50	6.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**60.3**	**60.5**	**-0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	710	699	1.5%
Nợ ngắn hạn	**533**	**521**	**2.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	439	439	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.7	21.5	47.7%
Nợ dài hạn	178	178	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	170	171	-0.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-28.7**	**-11.7**	**-145%**
Vốn chủ sở hữu	**-28.7**	**-11.7**	**-145%**
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)